

Số: 313.../CTLN

Bình Thuận, ngày 07 tháng 10 năm 2016

"V/v: Báo cáo công khai
tài chính 6 tháng đầu năm 2016"

Kính gửi: - **SỞ TÀI CHÍNH BÌNH THUẬN**

Thực hiện nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một Thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận xin công khai tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2016 và hình thức công khai thông tin như sau:

I/ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH:

1/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14.503.136.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	14.503.136.360
4. Giá vốn hàng bán	11	6.839.289.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20	7.663.846.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34.715.703
7. Chi phí tài chính	22	152.888.249
- Trong đó lãi vay phải trả	23	81.760.038
8. Chi phí bán hàng	24	988.447.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.878.537.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(321.310.841)
11. Thu nhập khác	31	4.418.577.506
12. Chi phí khác	32	199.386.554
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	4.219.190.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.897.880.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	845.990.270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	3.051.889.841

2/ Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2016:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2016	Số đầu năm 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	135.171.277.448	132.991.831.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.952.888.144	9.217.112.824
Tiền	2.952.888.144	6.205.362.824
Các khoản tương đương tiền	-	3.011.750.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	2.563.541.667
Chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.563.541.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	9.968.102.838	10.812.356.926
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.204.721.015	7.637.350.474
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.726.902.575	3.268.239.135
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	5.393.201.043	3.263.489.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.356.721.795)	(3.356.721.795)
Tài sản thiếu chờ xử lý		
IV. Hàng tồn kho	121.576.881.491	110.106.742.513
Hàng tồn kho	121.666.233.371	110.196.094.393
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89.351.880)	(89.351.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	673.404.975	292.077.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	569.507.526	292.077.479
Thuế GTGT được khấu trừ	103.897.449	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	27.778.110.187	28.508.522.691
I. Các khoản phải thu dài hạn		-
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Trả trước cho người bán dài hạn		
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
Phải thu nội bộ dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu dài hạn khác		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2016	Số đầu năm 01/01/2016
II. Tài sản cố định	20.876.085.214	21.199.305.964
Tài sản cố định hữu hình	20.876.085.214	21.199.305.964
- Nguyên giá	33.946.444.788	33.078.360.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	(13.070.359.574)	(11.879.054.583)
Tài sản cố định thuê tài chính		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
Tài sản cố định vô hình	-	-
- Nguyên giá	40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	4.713.428.380	4.462.606.653
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.713.428.380	4.462.606.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	726.899.423	726.899.423
Đầu tư vào công ty con	2.900.852.406	2.900.852.406
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.173.952.983)	(2.173.952.983)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
VI. Tài sản dài hạn khác	1.461.697.170	2.119.710.651
Chi phí trả trước dài hạn	1.094.701.670	1.704.480.204
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
Tài sản dài hạn khác	366.995.500	415.230.447
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	162.949.387.635	161.500.354.100
C. NỢ PHẢI TRẢ	51.570.205.509	49.259.854.735
I. Nợ ngắn hạn	51.570.205.509	49.259.854.735
Phải trả người bán ngắn hạn	1.648.903.844	792.107.151
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.858.180.469	23.955.128.831
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.095.007.661	4.944.050.598
Phải trả người lao động	5.199.609.531	6.768.120.217
Chi phí phải trả ngắn hạn	44.194.182	44.194.182
Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2016	Số đầu năm 01/01/2016
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn khác	626.724.917	300.426.363
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.289.433.811	11.507.673.091
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.191.848.906)	948.154.302
Quỹ bình ổn giá		
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
II. Nợ dài hạn	-	-
Phải trả người bán dài hạn		
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn		
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
Phải trả nội bộ dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Phải trả dài hạn khác		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Trái phiếu chuyển đổi		
Cổ phiếu ưu đãi		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Dự phòng phải trả dài hạn		
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	111.379.182.126	112.240.499.365
I. Vốn chủ sở hữu	112.009.541.766	112.957.651.925
Vốn góp của chủ sở hữu	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	30.500.000	30.500.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	220.615.052	220.615.052
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.963.195.738	14.911.305.897

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2016	Số đầu năm 01/01/2016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	10.911.305.897	1.666.497.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	3.051.889.841	13.244.808.468
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(630.359.640)	-717.152.560
Nguồn kinh phí	(630.359.640)	(717.152.560)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	162.949.387.635	161.500.354.100

3/ Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách 6 tháng đầu năm 2016:

Số tiền đã nộp ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty :

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2016	Số đã nộp trong 6 tháng đầu năm 2016	Số còn phải nộp đến 30/06/2016
1. Thuế GTGT	444.424.169	921.523.355	1.469.844.973	-103.897.449
2. Thuế thu nhập DN	2.753.946.385	845.990.270	2.574.996.957	1.024.939.698
3. Thuế thu nhập cá nhân	92.324.924	29.206.666	108.270.591	13.260.999
4. Các loại thuế khác	1.653.355.120	237.090.361	1.833.638.517	56.806.964
Tổng cộng	4.944.050.598	2.033.810.652	5.986.751.038	991.110.212

4/ Báo cáo tình hình công nợ tại thời điểm 30/06/2016:

a/ Các khoản phải thu đến 30/06/2016:

Các khoản phải thu ngắn hạn **9.968.102.838 đ**

1. Phải thu khách hàng 5.204.721.015 đ

2. Trả trước cho người bán 2.726.902.575 đ

3. Các khoản phải thu khác 5.393.201.043 đ

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) (3.356.721.795) đ

Các khoản phải thu dài hạn **-**

+ Tổng nợ phải thu khách hàng: 5.204.721.015 đ.

Trong đó: Cty đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 3.222.254.484 đ

+ Tổng khoản trả trước cho người bán: 2.726.902.575 đ.

Chủ yếu là khoản Công ty ứng trước cho các đối tác, đơn vị thi công thực hiện cây ươm trồng rừng, chăm sóc rừng trồng theo hợp đồng.

Trong đó: Cty đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 69.480.000 đ

+ Tổng các khoản phải thu khác: 5.393.201.043 đ. Bao gồm:

- BHXH, BHYT, KPCĐ còn phải thu người lao động: 409.812.795 đ

- Nợ tạm ứng: chủ yếu là cho XN ứng công tác Lâm sinh: 4.983.388.248 đ

Trong đó: Cty đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 64.987.311 đ

b/ Các khoản phải trả đến 30/06/2016:

Tổng nợ phải trả	51.570.205.509
Trong đó:	
- Nợ ngắn hạn	51.570.205.509
+ Vay và nợ ngắn hạn	3.289.433.811
+ Phải trả cho người bán	1.648.903.844
+ Người mua trả tiền trước	41.858.180.469
+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.095.007.661
+ Phải trả người lao động	5.199.609.531
+ Chi phí phải trả	44.194.182
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	626.724.917
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.191.848.906)

- Nợ dài hạn

+ Phải trả người bán: 1.648.903.844 đ là khoản phải trả mua vật tư, phụ liệu, các dịch vụ phục vụ cho hoạt động SXKD tại Công ty. Công ty sẽ giảm nợ phải trả khi thanh toán.

+ Người mua trả tiền trước: 41.858.180.469 đ. Đây chủ yếu là khoản tiền đối tác hợp tác đầu tư vốn trồng rừng: 37.029.905.955 đ theo hợp đồng liên doanh liên kết với Sanrim. Ngoài ra, còn bao gồm các khoản khách hàng trả trước mua rừng trồng theo hồ sơ đấu thầu gỗ rừng trồng, thanh toán theo tiến độ giao sản phẩm mộc đã thỏa thuận theo hợp đồng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 1.095.007.661 đ. Là các khoản thuế TNDN, thuế TNCN và các loại thuế khác. Công ty sẽ chuyển nộp đúng thời hạn quy định.

+ Phải trả người lao động: 5.199.609.531 đ. Trong đó: phải trả VCQL 478.520.361 đồng.

+ Chi phí phải trả: 44.194.182 đ. Công ty thực hiện trích trước theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu đối với chi phí thiết kế trồng rừng, khai thác rừng trồng thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ hạch toán (Khi có đủ chứng từ, hồ sơ Công ty sẽ hạch toán giảm khoản phải trả theo quy định).

+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: 626.724.917 đ.

Bao gồm: - BHXH: 206.391.718 đ

- BHYT: 93.195.903 đ

- KPCĐ: 30.463.096 đ

- BHTN: 38.919.524 đ

- Phải trả khác: 257.754.676 đ

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: (2.191.848.906) đ: Nguyên nhân chính là do việc xếp loại doanh nghiệp từ loại A xuống loại C trong 2 năm 2011 và năm 2012 và từ loại A xuống loại B trong năm 2015 của Công ty Hàm Tân (cũ). UBND tỉnh đã có công văn số 3146/UBND-KTN về việc giải quyết việc trích lập, sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản chi khác năm 2015 của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Hàm Tân (cũ)

Nhìn chung, tình hình công nợ hiện nay vẫn nằm trong tầm kiểm soát của Công ty, việc quản lý công nợ luôn thực hiện đúng theo quy định.

5/ Báo cáo tình hình lao động và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp 6 tháng năm 2016:

a/ Người lao động:

- Tổng số lượng lao động: 310 người

- Tiền lương bình quân năm: 5.744.790 đ/người/tháng
- Thu nhập bình quân năm: 7.415.039 đ/người/tháng

b/ Viên chức quản lý:

- Tổng số viên chức quản lý: 6,5 người
- Tiền lương bình quân 6 tháng: 14.727.359 đ/người/tháng
- Thu nhập bình quân 6 tháng: 15.301.077 đ/người/tháng

II/ Hình thức báo cáo công khai:

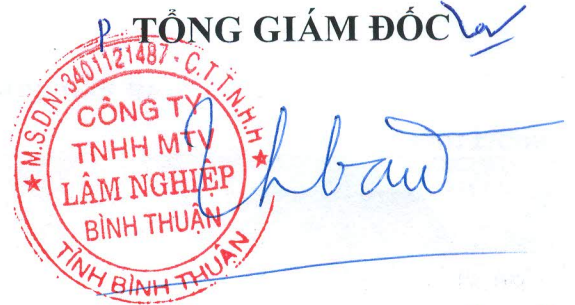
Công ty thực hiện công khai tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2016 bằng các hình thức sau:

- Công khai bằng văn bản gửi Sở Tài chính (Công văn và mail)
- Công khai thông qua trang Web Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận kính báo cáo Quý Sở được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KD (thực hiện)
- Chủ tịch;
- Ban TGD;
- Lưu: VT, TC-KT (Tâm).



Thieu Bay